

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2022

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 09/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy sản xuất giấy vàng mã, công suất 5.400 tấn/năm tại xã Phú Nghiê, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Duyệt Cường;*

*Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 36/CV-HV ngày 23/8/2022, Công văn số 40/CV-HV ngày 03/11/2022 của Công ty TNHH Duyệt Cường về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường cho Nhà máy sản xuất giấy vàng mã, công suất 5.400 tấn/năm tại Xã Phú Nghiê, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hoá.*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1068/TTr-STNMT ngày 04 tháng 12 năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp giấy phép môi trường cho Công ty TNHH Duyệt Cường, địa chỉ tại xã Phú Nghiê, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hoá được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất giấy vàng mã, công suất 5.400 tấn/năm tại xã Phú Nghiê, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hoá” với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất giấy vàng mã, công suất 5.400 tấn/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Phú Nghiê, huyện Quan Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mã số doanh nghiệp 2800855706. Đăng ký lần đầu ngày 09/05/2014; Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 11/10/2019 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thanh Hóa cấp.

1.4. Mã số đăng ký kinh doanh: 2800855706.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Chế biến lâm sản, sản xuất giấy vàng mã

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm II, đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích: Tổng diện tích sử dụng đất 30.000m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Giấy vàng mã, công suất 5.400 tấn/năm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu quản lý nước thải công nghiệp và bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Duyệt Cường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Duyệt Cường có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và

phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.**

(từ ngày 15 tháng 12 năm 2022 đến ngày 15 tháng 12 năm 2032).

**Điều 4.** Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Quan Hóa và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH Duyệt Cường;
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Quan Hóa (để theo dõi);
- Các đơn vị liên quan
- Lưu: VT, PgNN.

**TM. UBND TỈNH THANH HÓA**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Đức Giang**

**PHỤ LỤC 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**  
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,**  
**XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày /12/2022  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ dây chuyền xeo giấy số 1, được thải qua ống khói số 1, tổng lưu lượng khí thải 2.400 m<sup>3</sup>/h;
- Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ dây chuyền xeo giấy số 2, được thải qua ống khói số 2, tổng lưu lượng khí thải 2.400 m<sup>3</sup>/h;
- Nguồn số 3: Khí thải phát sinh từ dây chuyền xeo giấy số 3, được thải qua ống khói số 3, tổng lưu lượng khí thải 2.400 m<sup>3</sup>/h;
- Nguồn số 4: Khí thải phát sinh từ dây chuyền xeo giấy đế số 4, được thải qua ống khói số 4, tổng lưu lượng khí thải 2.400 m<sup>3</sup>/h;
- Nguồn số 5: Khí thải phát sinh từ dây chuyền xeo giấy đế số 5, được thải qua ống khói số 5, tổng lưu lượng khí thải 2.400 m<sup>3</sup>/h;
- Nguồn số 6: Khí thải phát sinh từ dây chuyền xeo giấy đế số 6, được thải qua ống khói số 6, tổng lưu lượng khí thải 2.400 m<sup>3</sup>/h;
- Nguồn số 7: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng phục vụ sản xuất, lưu lượng khí thải lớn nhất là 900 m<sup>3</sup>/giờ.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Vị trí xả thải: Xã Phú Nghiê, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hoá.
- + Ống khói số 1: Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°): X: 2252702; Y: 515130.
- + Ống khói số 2: Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°): X: 2252695; Y: 515127.
- + Ống khói số 3: Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°): X: 2252690; Y: 515121.
- + Ống khói số 4: Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°): X: 2252686; Y: 515115.
- + Ống khói số 5: Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°): X: 2252680; Y: 515111.
- + Ống khói số 6: Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°): X: 2252673; Y: 515106.
- + Ống khói số 7: Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°): X: 2252619; Y: 525157.

## 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 1: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.400 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 2: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.400 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 3: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.400 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 4: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.400 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 5: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.400 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 6: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.400 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 7: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 900 m<sup>3</sup>/giờ.

### 2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, liên tục 24 giờ/ngày. Riêng dòng khí thải số 7 chỉ thực hiện xả thải khi vận hành máy phát điện.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT với hệ số  $k_p=1$ , hệ số  $k_v=1,4$  cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm                                            | Đơn vị tính        | Giá trị giới hạn cho phép |
|----|---------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|
| 1  | Bụi tổng                                                | mg/Nm <sup>3</sup> | 280                       |
| 2  | Lưu huỳnh đioxit, SO <sub>2</sub>                       | mg/Nm <sup>3</sup> | 700                       |
| 3  | Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ) | mg/Nm <sup>3</sup> | 1.190                     |
| 4  | Cacbon oxit, CO                                         | mg/Nm <sup>3</sup> | 1.400                     |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

#### 1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

- Khí thải có nhiệt độ cao phát sinh từ quá trình đốt trong lò được hút bằng quạt hút sang lò sấy giấy để. Sau khi kết thúc quá trình sấy giấy, toàn bộ lượng bụi, khí thải nhiệt dư sẽ được thu hút bằng chụp hút bụi đi lên ống thoát khí thải cao 15m để thoát ra ngoài môi trường.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

##### 1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi khí thải từ lò đốt → Dây chuyền xeo giấy → Chụp hút bụi → Ống khói cao 15m ra môi trường.

- Công suất thiết kế hệ thống: 2.400 m<sup>3</sup>/giờ.

##### 1.2.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

##### 1.2.3. Quan trắc khí thải định kỳ:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.3.1. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

1.3.2. Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải do đã hoàn thành vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, đã được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 183/GXN-UBND ngày 17/9/2021 (là giấy phép môi trường thành phần).

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình kỹ thuật và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải./.

**PHỤ LỤC 2**  
**YÊU CẦU QUẢN LÝ NƯỚC THẢI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày /12/2022  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VÀ QUẢN LÝ NƯỚC THẢI**

**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

1.1. Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân phát sinh khoảng 10 m<sup>3</sup>/ngày.đem được xử lý tại bể tự hoại, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2. Nguồn số 2: Nước thải sản xuất phát sinh từ các bể ngâm ủ bột giấy và dây chuyền xeo giấy, lưu lượng 670,7 m<sup>3</sup>/ngày.đem được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 800 m<sup>3</sup>/ngày đem xử lý đạt quy chuẩn để tái sử dụng.

**2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

2.1. Nước thải của cơ sở sau xử lý được dẫn về bể chứa phục vụ tuần hoàn trở lại sản xuất, không được xả nước thải ra môi trường.

2.2. Chất lượng nước thải sau xử lý lưu giữ trong bể chứa tuần hoàn bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy QCVN 12-MT:2015/BTNMT cột B3, cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm     | Đơn vị tính    | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ |
|----|------------------|----------------|---------------------------|----------------------------|
| 1  | Nhiệt độ         | <sup>0</sup> C | 40                        | 3 tháng/lần                |
| 2  | pH               | -              | 5,5-9                     | 3 tháng/lần                |
| 3  | Độ màu           | Pt-Co          | 200                       | 3 tháng/lần                |
| 4  | TSS              | mg/l           | 100                       | 3 tháng/lần                |
| 5  | BOD <sub>5</sub> | mg/l           | 100                       | 3 tháng/lần                |
| 6  | COD              | mg/l           | 200                       | 3 tháng/lần                |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải phát sinh được đưa về hệ thống xử lý:

- Nước thải từ các bể ngâm ủ bột giấy được bơm lên bể chứa dịch đen, được xử lý tại Bể phản ứng xử lý dịch đen và bể chứa nước sau phản ứng và dẫn sang Bể điều hòa của Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải từ các dây chuyền xeo giấy dẫn về hố thu gom và dẫn sang Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải từ nhà vệ sinh được xử lý trong bể tự hoại.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất giấy→Hố thu gom→ Máy lọc bột →Bể điều hòa → Bể phản ứng hóa lý → Bể lắng 1 → Bể lắng 2→ Bể trung gian → Bể hiếu khí → Bể lắng 3→ Bể ô xi hóa nâng cao →Ao sinh học (3 ao)→ Ao chứa nước tuần hoàn → Tuần hoàn sản xuất.

Nước thải sau xử lý được bơm tuần hoàn trở lại sản xuất, không xả thải ra môi trường.

- Hóa chất sử dụng: Axit ôxalic hoặc Axi Sunfuric, phèn nhôm PAC, polyme, ô xi già (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2 phần A của Phụ lục này).

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Xây dựng bể chứa nước sự cố có thể tích 717,7 m<sup>3</sup> để lưu giữ nước thải trong trường hợp có sự cố hệ thống xử lý nước thải.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải do đã hoàn thành vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, đã được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 183/GXN-UBND ngày 17/9/2021 (là giấy phép môi trường thành phần).

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.2 phần A của Phụ lục này và công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải sản xuất ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải sản xuất ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải./.



**PHỤ LỤC 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số        /GP-UBND ngày    /12/2022  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Máy bơm dầm luồng.
- Nguồn số 02: Hệ thống máy nghiền, máy bơm, động cơ giàn xeo giấy, máy cuộn giấy, quạt gió.
- Nguồn số 03: Máy in, máy cắt, máy đóng đai, máy buộc.
- Nguồn số 04: Máy thổi khí, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 05: Máy phát điện dự phòng.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Xã Phú NghiêM, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hoá.

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép |                           | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|----------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)                                | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) |                            |                      |
| 1  | 70                                                       | 55                        | -                          | Khu vực thông thường |

**3.2. Độ rung:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép |                          | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|----------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)                                 | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB) |                            |                      |
| 1  | 70                                                       | 60                       | -                          | Khu vực thông thường |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số        /GP-UBND ngày    /12/2022  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

| TT                     | Tên chất thải                         | Mã chất thải | Khối lượng phát sinh (kg/năm) |
|------------------------|---------------------------------------|--------------|-------------------------------|
| 1                      | Giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại | 18 02 01     | 200                           |
| 2                      | Bao bì cứng thải bằng kim loại thải   | 18 01 02     | 80                            |
| 3                      | Bao bì cứng bằng nhựa thải            | 18 01 03     | 150                           |
| 4                      | Bao bì mềm thải                       | 18 01 01     | 170                           |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                                       | <b>600</b>   |                               |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| TT                     | Tên chất thải                        | Khối lượng phát sinh (kg/năm) |
|------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|
| 1                      | Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải | 57.600                        |
| 2                      | Tro lò đốt                           | 400.900                       |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                                      | <b>458.500</b>                |

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

| TT                     | Tên chất thải                                 | Khối lượng phát sinh (tấn/năm) |
|------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------|
| 1                      | Chất thải rắn sinh hoạt của cán bộ, công nhân | 27                             |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                                               | <b>27</b>                      |

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại:**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng lưu chứa có nắp đậy, dung tích 200 lít.
- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Xây dựng 01 kho lưu chứa chất thải có diện tích 11,2 m<sup>2</sup>;

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa được đổ bê tông và láng nền vừa xi măng chống thấm, tường xây gạch cao khoảng 2,8m, mái lợp tôn, có gờ cao tránh chảy tràn chất thải dạng lỏng.

- Kho lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kì chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Xây dựng 01 nhà lưu chứa chất thải có diện tích 73,1 m<sup>2</sup>;

- Tro lò, bùn thải được đóng vào bao bì.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa được đổ bê tông và láng nền vừa xi măng chống thấm, tường xây gạch cao khoảng 3,8m, mái lợp tôn.

2.3. Chuyển giao chất thải

- Chỉ được chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện đúng quy trình phòng ngừa ứng phó sự cố đối với nước thải, khí thải;

2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.

**PHỤ LỤC 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số        /GP-UBND ngày    /12/2022  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Chỉ được chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Sử dụng tuần hoàn toàn bộ nước thải sản xuất sau khi xử lý, không xả nước thải ra môi trường (sông Mã);

4. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.